

Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ14,900
Tiềm năng tăng/giảm: 10.4%

Giá cổ phiếu (đồng) (1/8/2025)	13,500
Mã Bloomberg	MSB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	10,000-14,700
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	13,960
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	35,100
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	1,339
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,600
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	780
Slg CP NN được mua (tr.đv)	64.0
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.5%
Tỷ lệ freefloat	74.1%
Cổ đông lớn	VNPT (6.05%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-24A	12-25F	12-26F
Tổng tài sản (ntđ)	320,148	371,937	428,432
Dư nợ cho vay (ntđ)	176,493	212,098	254,672
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	14,218	15,484	17,066
Lợi nhuận thuần (ntđ)	5,520	5,716	5,484
BVPS (đồng)	14,161	16,335	18,444
EPS (đồng)	2,123	2,199	2,109
DPS (đồng)	0	0	0
T.trưởng cho vay KH (%)	18.3	20.2	20.1
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	16.0	8.91	10.2
Tăng trưởng EPS (%)	18.4	3.56	(4.06)
Tăng trưởng DPS (%)	nm	nm	nm
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0
ROAE (%)	16.2	14.4	12.1
ROAA (%)	1.88	1.65	1.37
Tỷ lệ NIM (%)	3.65	3.28	3.38
Tỷ lệ CIR (%)	36.8	40.3	43.9
Hệ số CAR (%)	12.6	12.7	12.5
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.67	2.55	2.45
LLR/nợ xấu (%)	64.1	61.0	61.9
Hệ số LDR (%)	114	111	111
P/B (lần)	0.95	0.83	0.73
P/E (lần)	6.36	6.14	6.40
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là ngân hàng tư nhân quy mô vừa và nhỏ tại Việt Nam, tập trung vào mảng bất động sản và cho vay mua nhà.

Chuyên viên phân tích

Nguyễn Bảo Ngọc
Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

LNTT cốt lõi Q2 tăng 14%, thấp hơn dự báo một chút

- MSB đã công bố LNTT Q2 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 29% so với cùng kỳ do không còn khoản thu nhập lớn từ thu hồi nợ xấu, trong khi LNTT cốt lõi tăng 14% so với cùng kỳ. Tín dụng tăng trưởng mạnh 13,5% so với đầu năm trong khi tỷ lệ NIM đi ngang so với quý trước ở mức 3,28%.
- Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định với tỷ lệ nợ xấu ở mức 2,7% (tăng 13 điểm cơ bản so với quý trước và đi ngang kể từ đầu năm). Nợ xấu mới hình thành cao hơn dự báo gây sức ép lên chi phí dự phòng.
- HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu.

Sự kiện: Công bố KQKD Q2/2025

MSB đã công bố LNTT Q2/2025 đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, giảm 29% so với cùng kỳ do không còn khoản thu nhập khổng lồ từ thu hồi nợ xấu (so với khoảng 800 tỷ đồng trong Q2/2024); LNTT cốt lõi - không bao gồm khoản mục này - tăng 14% so với cùng kỳ, thấp hơn dự báo của chúng tôi, chủ yếu do chi phí dự phòng cao hơn giả định (tăng 10% so với cùng kỳ) do nợ xấu mới hình thành gia tăng. Trong khi đó, lợi nhuận trước trích lập dự phòng nhìn chung sát với dự báo (giảm 20% so với cùng kỳ nhưng tăng 12% so với lợi nhuận cốt lõi cùng kỳ).

Từ đó, LNTT 6 tháng đầu năm 2025 đạt 3,2 nghìn tỷ đồng, giảm 14% so với cùng kỳ nhưng tăng 10% so với lợi nhuận cốt lõi cùng kỳ. Kết quả này hoàn thành 44% dự báo cả năm của chúng tôi.

Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ với đóng góp đồng đều từ phân khúc khách hàng doanh nghiệp và bán lẻ

Tín dụng tăng trưởng mạnh mẽ 13,5% kể từ đầu năm và tăng 4,3% so với quý trước, vượt trội so với mức tăng của ngành (tăng 9,9% so với đầu năm tính

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 4/8.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD, MSB

LNTT cốt lõi tăng 14% so với cùng kỳ, thấp hơn một chút so với ước tính của chúng tôi do chi phí dự phòng tăng so với dự kiến. Tín dụng tăng trưởng vững chắc và tỷ lệ NIM duy trì ổn định – sát với dự báo

	Q2/24	Q2/25	% sv cùng kỳ	6T24	6T25	% sv cùng kỳ	% 2025 HSCF
Thu nhập lãi thuần	2,342	2,585	10.4%	4,707	5,089	8.1%	46%
Thu nhập ngoài lãi	1,571	950	-39.5%	2,324	1,705	-26.6%	38%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	370	492	33.0%	670	909	35.7%	53%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	385	246	-36.1%	977	501	-48.7%	41%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	70	78	10.8%	86	66	-22.9%	35%
Thu nhập khác	746	135	-81.9%	591	228	-61.4%	16%
Tổng thu nhập HĐ	3,913	3,535	-9.6%	7,031	6,793	-3.4%	44%
Chi phí HĐ	-1,128	-1,304	15.6%	-2,176	-2,538	16.6%	41%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	2,785	2,231	-19.9%	4,855	4,255	-12.3%	46%
Chi phí dự phòng	-625	-689	10.2%	-1,165	-1,082	-7.1%	53%
LNTT	2,159	1,542	-28.6%	3,689	3,173	-14.0%	44%
Lợi nhuận thuần	1,730	1,237	-28.5%	2,924	2,503	-14.4%	44%
LNTT cốt lõi	1,359	1,542	13.5%	2,889	3,173	9.8%	44%

Nguồn: MSB, HSC

đến cuối Q2/2025). Tín dụng tăng mạnh ở cả Ngân hàng mẹ (tăng 13,4% so với đầu năm) và công ty con tài chính tiêu dùng TNEX (tăng 24,2% so với đầu năm).

Cơ cấu tín dụng theo phân khúc, cho vay khách hàng doanh nghiệp và bán lẻ tăng trưởng đồng đều, đạt lần lượt 13,7% và 13% so với đầu năm. So với quý trước, tăng trưởng tín dụng phân khúc bán lẻ tăng tốc, tăng 9,2% so với quý trước, mạnh hơn so với phân khúc khách hàng doanh nghiệp, chỉ tăng 2,6% so với quý trước. Tuy nhiên, tỷ trọng cho vay bán lẻ của MSB (chỉ chiếm 26%) vẫn ở mức thấp nhất trong số các NHTM trong phạm vi phân tích của chúng tôi.

Đối với huy động, tổng vốn huy động - tiền gửi & giấy tờ có giá - tăng 14,6% kể từ đầu năm, trong đó giấy tờ có giá tăng mạnh hơn (tăng 27,8% so với đầu năm) so với tăng trưởng tiền gửi (tăng 12,8% so với đầu năm). Chung xu hướng với ngành, giấy tờ có giá đã tăng trưởng mạnh mẽ kể từ Q2/2024, một phần do triển khai sản phẩm chứng chỉ tiền gửi mới, giúp hỗ trợ sự chuyển dịch từ nguồn vốn LNH. Hệ số LDR điều chỉnh (tổng tín dụng trên tổng vốn huy động) giảm nhẹ xuống 100% từ mức 104% trong Q1/2025 và 101% tại thời điểm cuối năm 2024.

Tỷ lệ NIM ổn định sau thời gian dài chịu áp lực thu hẹp, đi ngang so với quý trước

Tỷ lệ NIM theo quý ổn định ở mức 3,28%, đi ngang so với quý trước sau xu hướng thu hẹp trong những quý trước, do cả lợi suất gộp và chi phí huy động đều tăng nhẹ 4 điểm cơ bản. Xu hướng này nhìn chung sát với xu hướng ngành, cụ thể NIM của nhóm các NHTM trong phạm vi phân tích có vẻ đã chạm đáy trong Q1/2025 và hồi nhẹ trong Q2/2025 (tăng 14 điểm cơ bản so với quý trước) nhờ lợi suất gộp phục hồi 35 điểm cơ bản so với quý trước. Đáng chú ý, lợi suất của MSB trong Q2/2025 cũng được củng cố nhờ thu nhập lãi khác tăng so với quý trước.

So với cùng kỳ, tỷ lệ NIM giảm 15 điểm cơ bản, chủ yếu do chi phí huy động tăng 24 điểm cơ bản do chi phí huy động tiền gửi và giấy tờ có giá đều tăng lên và MSB huy động nhiều giấy tờ có giá hơn. Trong khi đó, lợi suất gộp đi ngang so với cùng kỳ.

Thu nhập ngoài lãi cốt lõi tăng nhờ thu nhập phí khác

Thu nhập ngoài lãi giảm 40% so với cùng kỳ nhưng nếu loại ra khoản thu nhập không thường xuyên lớn khoảng 800 tỷ đồng trong kỳ trước, thu nhập ngoài lãi cốt lõi tăng 23% so với cùng kỳ. Trong đó, động lực tăng trưởng đến từ tăng trưởng lãi thuần HĐ dịch vụ (tăng 33% so với cùng kỳ), chủ yếu là ở các khoản thu nhập phí khác, khả năng liên quan đến hoạt động tín dụng. Trong khi đó, lãi thuần HĐ kinh doanh ngoại hối giảm 36% so với cùng kỳ và lãi mua bán trái phiếu tăng 10% so với cùng kỳ, nhưng nhìn chung chỉ đóng góp khiêm tốn.

Hiệu quả hoạt động cải thiện nhưng vẫn kém hơn so với ngành

Hệ số CIR đạt 37% trong Q2/2025, tương đương mức của năm 2024. Tuy nhiên, chi phí hoạt động/tổng tín dụng bình quân giảm xuống mức 2,7% từ 2,8% trong Q2/2024 và tiếp tục xu hướng giảm trong những năm gần đây. Điều này chủ yếu nhờ chi phí nhân viên được kiểm soát tốt, tăng chậm hơn so với tốc độ mở rộng quy mô tín dụng. Mặc dù hiệu quả hoạt động đã cải thiện, tỷ lệ này vẫn ở mức cao so với ngành, cho thấy vẫn còn nhiều dư địa để cải thiện.

Chất lượng tài sản nhìn chung ổn định nhưng rủi ro vẫn hiện hữu

Chất lượng tài sản nhìn chung vẫn ổn định so với quý trước, mặc dù rủi ro vẫn hiện hữu. Tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ lên 2,7% từ 2,6% trong Q1/2025 trong khi tỷ lệ nợ nhóm 2 giảm nhẹ xuống 1,2% từ 1,3%. Nhìn chung, tỷ lệ nợ quá hạn đã giảm từ mức đỉnh trong Q3/2023 và giữ tương đối ổn định trong 3 quý vừa

qua. Ngoài ra, lãi dự thu/các khoản nợ nhóm 1 đã tăng lên 3,6% từ 3,4%, cho thấy áp lực lên chất lượng tài sản vẫn tiếp diễn.

Tỷ lệ nợ xấu mới hình thành (theo năm) ở mức 2,3%, cao hơn mức bình quân kể từ thời điểm áp lực chất lượng tài sản bắt đầu gia tăng vào Q1/2023 (1,6%) và cao hơn một chút so với dự báo của chúng tôi, khả năng đã gia tăng sức ép lên chi phí dự phòng.

Tuy nhiên, kể từ đầu năm, chi phí dự phòng trong 6 tháng đầu năm 2025 vẫn giảm 7% so với cùng kỳ trong khi chi phí tín dụng ở mức 1,1%, thấp hơn mức 1,3% trong năm 2024, cho thấy áp lực lên chi phí dự phòng vẫn có thể tiếp diễn trong những quý tới.

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu tăng 20% trong 3 tháng qua, MSB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 0,84 lần (với hệ số ROE năm 2025 là 14,4%), tương ứng mức chiết khấu định giá 36% so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,31 lần (với hệ số ROE bình quân ở mức 17,2%).

HSC đang xem xét lại khuyến nghị và giá mục tiêu. KQKD nửa đầu năm nhìn chung thể hiện tốc độ tín dụng tăng trưởng cao và tỷ lệ NIM ổn định nhưng chất lượng tài sản vẫn gặp sức ép, tuy nhiên rủi ro đã giảm sau giai đoạn thiết lập đỉnh trước đó.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Thu nhập lãi	18,951	18,681	21,574	25,891	31,269
Chi phí lãi	(9,763)	(8,438)	(10,615)	(12,865)	(15,704)
Thu nhập lãi thuần	9,189	10,243	10,959	13,025	15,565
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,597	1,354	1,700	1,932	2,297
Lãi thuần HĐ KDNH	1,072	1,056	1,222	1,405	1,392
Lãi/lỗ từ mua bán CK	499	273	188	347	412
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	1.63	0	0	0	0
Thu nhập khác	(99.5)	1,292	1,416	357	428
Tổng thu nhập HĐ	12,259	14,218	15,484	17,066	20,094
Chi phí HĐ	(4,812)	(5,230)	(6,247)	(7,493)	(8,910)
LN trước dự phòng	7,447	8,988	9,238	9,573	11,184
Chi phí dự phòng	(1,617)	(2,084)	(2,043)	(2,718)	(3,534)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	5,830	6,904	7,194	6,855	7,650
Chi phí thuế TNDN	(1,186)	(1,384)	(1,478)	(1,371)	(1,530)
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Lợi nhuận thuần	4,644	5,520	5,716	5,484	6,120
EPS (đồng)	1,793	2,123	2,199	2,109	2,354
DPS (đồng)	0	0	0	0	0
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,591	2,600	2,600	2,600	2,600
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	940	1,203	1,703	2,037	2,405
Tiền gửi tại NHNN	4,589	5,495	3,832	4,584	5,412
Tiền gửi tại các TCTD khác	61,150	60,936	71,851	67,959	77,467
Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	146,783	173,467	208,798	250,811	296,320
Tổng dư nợ cho vay	149,145	176,493	212,098	254,672	300,652
Dự phòng rủi ro	(2,363)	(3,026)	(3,300)	(3,860)	(4,332)
Chứng khoán đầu tư	37,880	65,570	70,988	84,763	99,937
CK đầu tư sẵn sàng để bán	37,897	65,605	71,022	84,816	99,989
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0
Dự phòng rủi ro	(17.1)	(34.9)	(33.7)	(52.7)	(52.7)
Đầu tư dài hạn	10.0	12.0	12.0	12.0	12.0
Tài sản cố định	403	433	429	407	387
Tài sản khác	15,252	13,032	14,325	17,858	21,077
Tổng tài sản	267,006	320,148	371,937	428,432	503,016
Nợ phải trả	235,708	283,331	329,466	380,476	448,941
Tiền gửi của NHNN	1,013	9,204	2,890	2,309	2,722
Tiền gửi của các TCTD khác	85,554	92,189	106,436	114,951	135,642
Tổng tiền gửi KH	132,350	154,612	191,584	229,205	270,587
Trái phiếu và CCTG	8,991	21,211	21,287	25,467	30,065
Nợ khác	7,537	5,384	6,386	7,663	9,043
Vốn chủ sở hữu	31,298	36,817	42,471	47,955	54,075
Vốn điều lệ	20,000	26,000	31,200	31,200	31,200
Thặng dư vốn cổ phần	33.5	33.0	33.5	33.5	33.5
Lợi nhuận giữ lại	8,674	7,495	7,315	11,942	17,239
Quỹ & vốn khác của CSH	2,591	3,289	3,923	4,780	5,603
Lợi ích cổ đông thiểu số	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	267,006	320,148	371,937	428,432	503,016
BVPS (đồng)	12,038	14,161	16,335	18,444	20,798

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	25.5	19.9	16.2	15.2	17.4
Tăng trưởng cho vay KH (%)	23.6	18.3	20.2	20.1	18.1
Tăng trưởng huy động KH (%)	13.0	16.8	23.9	19.6	18.1
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	9.81	24.4	21.1	19.6	18.1
Tăng trưởng VCSH (%)	17.4	17.6	15.4	12.9	12.8
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	10.4	11.5	6.99	18.9	19.5
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	8.68	8.68	19.4	20.0	18.9
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	18.8	20.7	2.78	3.63	16.8
Tăng trưởng LNTT (%)	0.74	18.4	4.20	(4.71)	11.6
Tăng trưởng LN thuần (%)	0.61	18.9	3.56	(4.06)	11.6

Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	5.11	4.84	4.47	4.26	4.31
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.01)	(1.78)	(1.81)	(1.87)	(1.91)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	93.4	95.6	96.4	96.3	96.1
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.94	2.13	2.30	2.51	2.92
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	17.7	21.2	22.0	21.1	23.5

Chỉ số định giá					
P/E (lần)	7.53	6.36	6.14	6.40	5.74
P/B (lần)	1.12	0.95	0.83	0.73	0.65
Lợi suất cổ tức (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-23A	12-24A	12-25F	12-26F	12-27F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	37.9	38.8	36.9	32.1	30.5
ROAA (%)	1.94	1.88	1.65	1.37	1.31
ROAE (%)	16.0	16.2	14.4	12.1	12.0
Chi phí huy động BQ (%)	4.79	3.34	3.54	3.71	3.87
Lợi suất góp BQ (%)	8.46	6.66	6.47	6.72	6.98
Lợi suất thuần (%)	3.68	3.32	2.92	3.01	3.11
Tỷ lệ NIM (%)	4.10	3.65	3.28	3.38	3.48
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	13.0	9.52	11.0	11.3	11.4
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	75.0	72.0	70.8	76.3	77.5
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	12.0	18.4	18.2	12.4	11.1
Tỷ lệ CIR (%)	39.3	36.8	40.3	43.9	44.3
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	0	0	0	0	0

Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	12.8	12.6	12.7	12.5	12.1
VCSH/Tổng TS (%)	11.7	11.5	11.4	11.2	10.8
Đòn bẩy vốn (lần)	8.53	8.70	8.76	8.93	9.30

Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	2.87	2.67	2.55	2.45	2.20
Hệ số LLR (%)	55.2	64.1	61.0	61.9	65.5

Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	113	114	111	111	111
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	37.7	34.4	33.3	31.1	31.1
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	55.9	55.1	57.0	59.4	59.8

Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	263	260	260	260	260
Số lượng nhân viên	6,317	6,678	6,744	6,811	6,879

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn